



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

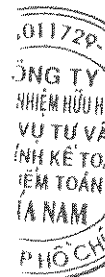
Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2016

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2016, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/5/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tại thời điểm 30/6/2016, được sự đồng ý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 4:1 (25%). Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 3.287.941 cổ phần. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành đến 30/6/2016 là 16.440.202 cổ phần tương ứng với vốn điều lệ là 164.402.020.000 đồng. Công ty đang làm thủ tục với Sở Kế hoạch – Đầu tư Tỉnh Bình Dương để thay đổi vốn điều lệ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc công ty.

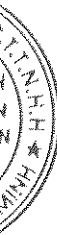
Trụ sở của Công ty : Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751 515

Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi);
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Kết quả hoạt động :

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	29/04/2016
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Thành Viên	29/04/2016	-

Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	(Tái bổ nhiệm)

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	29/04/2016
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	29/04/2016	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	(Tái bổ nhiệm)

Kế toán trưởng

		<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

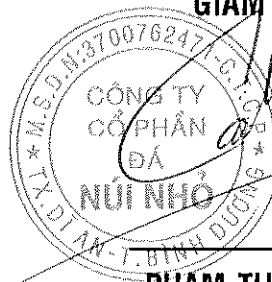
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC



PHẠM TUẤN KIẾT

3050112
CÔNG
ÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
- T. PH

Số: 488 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 / 8 /2016 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2016
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS



Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		269.806.012.143	342.005.653.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.762.109.332	108.089.293.685
1. Tiền	111		12.762.109.332	20.089.293.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	88.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	90.258.678.575	82.507.819.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		294.421.995	591.035.155
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35.743.420)	(83.215.955)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	82.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.062.236.144	14.521.416.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.441.235.320	11.540.514.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.294.284.200	168.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.326.716.624	2.812.402.779
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	137.337.209.266	136.032.539.864
1. Hàng tồn kho	141		137.337.209.266	136.032.539.864
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.385.778.826	854.584.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.385.778.826	854.584.157
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		177.387.779.046	57.901.392.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.782.802.245	3.178.125.857
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	3.782.802.245	3.178.125.857
II. Tài sản cố định	220		15.894.039.802	17.503.866.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	10.070.837.159	11.288.574.575
- Nguyên giá	222		37.766.099.900	37.766.099.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.695.262.741)	(26.477.525.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.823.202.643	6.215.291.507
- Nguyên giá	228		7.895.125.700	7.895.125.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.071.923.057)	(1.679.834.193)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		103.000.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	103.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		54.710.936.999	37.219.400.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	49.826.856.324	26.492.122.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	4.884.080.675	10.727.278.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		447.193.791.189	399.907.046.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

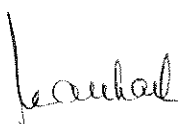
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78.286.042.235	114.499.953.815
I. Nợ ngắn hạn	310		71.232.624.717	108.450.758.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	15.996.925.685	16.115.946.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.513.006.065	3.148.524.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	37.111.591.804	72.690.830.513
4. Phải trả người lao động	314		613.633.000	5.219.368.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.602.791.891	1.648.765.968
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	2.320.787.795	2.159.577.219
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.073.888.477	7.467.745.737
II. Nợ dài hạn	330		7.053.417.518	6.049.195.019
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	702.026.667	302.480.556
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	6.351.390.851	5.746.714.463
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		368.907.748.954	285.407.092.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	368.907.748.954	285.407.092.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.402.020.000	131.522.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.402.020.000	131.522.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.903.734.712	61.736.120.359
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.116.187.380	91.662.555.288
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.783.145.288	2.236.324.912
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		65.333.042.092	89.426.230.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		447.193.791.189	399.907.046.324

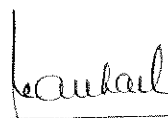
Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2016

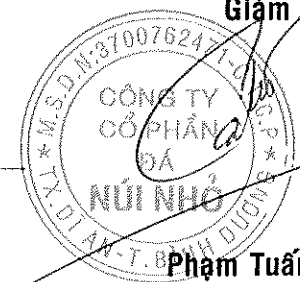
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 Tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

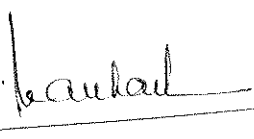
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 Tháng đầu năm nay	06 Tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	265.821.422.036	216.561.211.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		265.821.422.036	216.561.211.133
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	149.855.764.524	137.231.905.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.965.657.512	79.329.305.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.430.688.813	3.356.512.637
7. Chi phí tài chính	22	6.4	475.306.332	422.893.978
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.069.824	422.893.978
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.434.426.522	1.352.537.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.026.887.643	4.156.364.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.459.725.828	76.754.022.800
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	78.477	11.254.772.345
13. Lợi nhuận khác	40		(78.477)	(11.254.772.345)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.459.647.351	65.499.250.455
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	16.449.201.219	18.433.672.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.242.743.947	(3.030.091.883)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.767.702.185	50.095.669.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	5.079	3.504
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	5.079	3.504

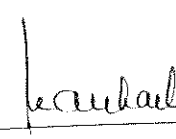
Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2016

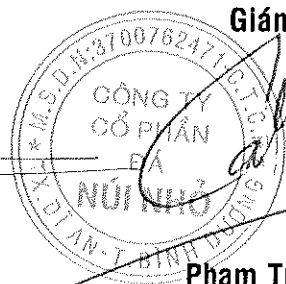
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 Tháng đầu năm 2016

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 Tháng đầu năm nay	06 Tháng đầu năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281.200.881.323	238.260.582.927
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(122.176.495.716)	(121.948.766.614)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.159.385.000)	(12.915.669.100)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(276.069.824)	(444.088.422)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22.507.256.865)	(15.952.323.275)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		903.505.574	7.285.473.813
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(109.692.968.263)	(44.595.426.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.292.211.229	49.689.782.495
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(741.427.617)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(10.002.576.425)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		6.000.000.000	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(103.000.000.000)	-
6- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.432.958.258	775.610.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.567.041.742)	(9.968.393.673)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	9.705.881.699
3- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(20.000.000.000)
4- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.353.840)	(39.205.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.353.840)	(49.499.123.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(95.327.184.353)	(9.777.734.479)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	108.089.293.685	77.016.216.538
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	12.762.109.332	67.238.482.059

Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 6) ngày 12/05/2015 với vốn điều lệ là 131.522.610.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tại thời điểm 30/6/2016, được sự đồng ý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 4:1 (25%). Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 3.287.941 cổ phần. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành đến 30/6/2016 là 16.440.202 cổ phần tương ứng với vốn điều lệ là 164.402.020.000 đồng. Công ty đang làm thủ tục với Sở Kế hoạch – Đầu tư Tỉnh Bình Dương để thay đổi vốn điều lệ

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét;
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 30/06/2016;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2016 cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.870.642.477	1.484.474.286
Tiền gửi ngân hàng	10.891.466.855	18.604.819.399
Các khoản tương đương tiền (*)	-	88.000.000.000
Cộng	12.762.109.332	108.089.293.685

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng OCB	40.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng BIDV	50.000.000.000	42.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (*)	294.421.995	591.035.155
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(35.743.420)	(83.215.955)
Cộng	90.258.678.575	82.507.819.200

(*) Chi tiết chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số đầu năm

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 01/01/2016	Giá trị thị trường 01/01/2016	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Sài Đồng	SDI	7.100	253.673.810	190.990.000	(62.683.810)
Công ty CP ĐTTM BĐS An Dương Thảo Điền	HAR	1.023	6.915.870	4.501.200	(2.414.670)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	15.180	223.696.025	221.628.000	(2.068.025)
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam	MCG	5.000	27.062.100	20.500.000	(6.562.100)
Công ty CP Nông dược H.A.I	HAI	10.000	57.131.100	52.000.000	(5.131.100)
Công ty CP Đầu tư F.I.T	FIT	2.000	22.556.250	18.200.000	(4.356.250)
Cộng		40.303	591.035.155	507.819.200	(83.215.955)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số cuối kỳ

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị thị trường 30/06/2016	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Sài Đồng	SDI	5.100	180.212.760	211.140.000	-
Công ty CP ĐTTM BĐS An Dương Thảo Điền	HAR	1.023	6.915.870	5.421.900	(1.493.970)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	37	543.915	551.300	-
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam	MCG	5.000	27.062.100	14.500.000	(12.562.100)
Công ty CP Nông dược H.A.I	HAI	10.000	57.131.100	46.000.000	(11.131.100)
Công ty CP Đầu tư F.I.T	FIT	2.000	22.556.250	12.000.000	(10.556.250)
Cộng		23.160	294.421.995	289.613.200	(35.743.420)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD&CD Đại Việt	-	771.148.529
DNTN Cao Sang	500.645.680	495.942.115
Công ty TNHH TMXD An Viên	1.247.643.524	2.255.671.101
Công ty khác	1.917.673.291	1.685.485.313
Bên liên quan		
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (cổ đông lớn)	13.775.272.825	6.332.266.967
Cộng	17.441.235.320	11.540.514.035

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Du lịch Thế giới Việt	1.949.084.200	-
Công ty khác	345.200.000	168.500.000
Cộng	2.294.284.200	168.500.000

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	3.510.133.334	1.512.402.779
Tạm ứng	2.622.740.000	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)	800.000.000	800.000.000
Đặt cọc tiền mua chứng khoán kinh doanh	-	500.000.000
Khác	393.843.290	-
Cộng	7.326.716.624	2.812.402.779

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	98.379.058.560	-	98.478.188.954	-
Công cụ dụng cụ	22.948.618	-	20.354.639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.371.935.326	-	3.812.162.534	-
Thành phẩm	36.563.266.762	-	33.721.833.737	-
Cộng	137.337.209.266	-	136.032.539.864	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm;
 - Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm
- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là sản lượng đá học tại hầm khai thác được Công ty ước tính dựa trên định mức nổ mìn (theo hộ chiếu nổ mìn). Sản lượng đá học này chỉ có thể xác định chính xác khi Công ty vận chuyển hết sản lượng đá học này lên bãi dự trữ hoặc máy xay đá.

5.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Ngắn hạn	854.584.157	7.441.950.641	5.910.755.972	2.385.778.826
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CN Bình Phước	-	2.423.231.316	1.211.615.658	1.211.615.658
Tiền thuê đất	-	4.161.898.462	3.835.325.197	326.573.265
Chi phí sửa chữa,...	854.584.157	856.820.863	863.815.117	847.589.903
b. Dài hạn	26.492.122.154	32.894.834.751	9.560.100.581	49.826.856.324
Tại văn phòng Đá Núi Nhỏ	2.983.209.259	29.457.326.949	8.112.191.298	24.328.344.910
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	2.983.209.259	-	778.228.500	2.204.980.759
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Núi Nhỏ năm 2016-2017	-	29.311.556.040	7.327.889.010	21.983.667.030
Chi phí sửa chữa,...	-	145.770.909	6.073.788	139.697.121
Tại chi nhánh Bình Phước	23.508.912.895	3.437.507.802	1.447.909.283	25.498.511.414
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	14.502.652.163	-	445.264.254	14.057.387.909
Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	4.510.892.264	2.099.545.455	541.498.728	6.068.938.991
Chi phí sửa chữa,...	4.495.368.468	1.337.962.347	461.146.301	5.372.184.514
Cộng	27.346.706.311	40.336.785.392	15.470.856.553	52.212.635.150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	1.297.357.403	1.113.931.836
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	2.485.444.842	2.064.194.021
Cộng	3.782.802.245	3.178.125.857

(*) Theo thông báo số 1916/QBVM-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 30/6/2016 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập là 1.297.357.403 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đ, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến thời điểm hiện nay, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 2.485.444.842 đồng.

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.901.721.991	26.018.141.359	544.494.600	2.301.741.950	37.766.099.900
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.901.721.991	26.018.141.359	544.494.600	2.301.741.950	37.766.099.900
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.610.811.868	17.180.640.682	544.494.600	2.141.578.175	26.477.525.325
Số tăng trong kỳ	117.919.152	1.027.883.796	-	71.934.468	1.217.737.416
- Khấu hao trong kỳ	117.919.152	1.027.883.796	-	71.934.468	1.217.737.416
Số dư cuối kỳ	6.728.731.020	18.208.524.478	544.494.600	2.213.512.643	27.695.262.741
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	2.290.910.123	8.837.500.677	-	160.163.775	11.288.574.575
Tại ngày cuối kỳ	2.172.990.971	7.809.616.881	-	88.229.307	10.070.837.159

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.472.073.183	13.990.497.910

Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu năm

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ và đầu năm chưa thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7.863.125.700	32.000.000	7.895.125.700
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.863.125.700	32.000.000	7.895.125.700
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.678.056.415	1.777.778	1.679.834.193
Số tăng trong kỳ	386.755.530	5.333.334	392.088.864
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.064.811.945	7.111.112	2.071.923.057
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	6.185.069.285	30.222.222	6.215.291.507
Tại ngày cuối kỳ	5.798.313.755	24.888.888	5.823.202.643

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m ²)	Giá trị chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
Cộng		9.048,20	6.258.275.000

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

- Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m² thời gian sử dụng đất đến 7/2019 với giá trị là 1.604.850.700 đồng

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Gía trị gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía trị gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	-	-	-
Cộng	103.000.000.000	-	103.000.000.000	-	-	-

(*) Gồm các nội dung chi tiết sau:

- Ngày 15/02/2016, HĐQT Công ty đã thống nhất chủ trương mua 10.000.000 (mười triệu) cổ phần tương ứng với số tiền 100 tỷ đồng của Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Doanh nghiệp nhà nước thực hiện bán đấu giá để chuyển sang Công ty Cổ phần) và thống nhất ủy quyền cho Bà Nguyễn Hồng Đào, Chủ tịch công đoàn Công ty CP Đá Núi Nhỏ thực hiện. Theo nghị quyết này, sau khi hoàn tất thủ tục đấu giá, sở hữu, Bà Nguyễn Hồng Đào lập thủ tục chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần lại cho Công ty, tất cả chi phí liên quan đến việc giao dịch này do Công ty chịu.

- Theo Giấy ủy quyền ngày 21/12/2015, Chủ tịch HĐQT Công ty đã ủy quyền cho Ông Phạm Tuấn Kiệt, Giám đốc Công ty CP Đá Núi Nhỏ, đăng ký mua 300.000 cổ phần của Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Doanh nghiệp nhà nước thực hiện bán đấu giá để chuyển sang Công ty Cổ phần)

Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương chưa phát hành giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Do vậy, các thủ tục pháp lý chuyển quyền sở hữu số cổ phần trên cho Công ty CP Đá Núi Nhỏ chưa được thực hiện.

5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền thuê đất	2.568.588.606	2.568.588.606
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	49.654.638.180
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền thuê đất	513.717.721	513.717.721
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	9.930.927.636
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
Cộng	4.884.080.675	10.727.278.511

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP MTV VL và XD Bình Dương (Cổ đông lớn)	153.094.504	153.094.504	40.878.850	40.878.850
Doanh nghiệp Tư nhân Hà Tiên	2.898.508.101	2.898.508.101	3.681.980.599	3.681.980.599
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	1.897.732.124	1.897.732.124	2.426.105.226	2.426.105.226
Doanh nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	1.343.523.273	1.343.523.273	1.821.289.965	1.821.289.965
Doanh nghiệp Tư nhân Sơn Thái	1.653.840.948	1.653.840.948	1.748.057.103	1.748.057.103
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.562.298.163	1.562.298.163	1.266.485.929	1.266.485.929
Doanh nghiệp tư nhân Bảy Hòa	788.932.212	788.932.212	1.152.386.127	1.152.386.127
Các công ty khác	5.698.996.360	5.698.996.360	3.978.762.266	3.978.762.266
Cộng	15.996.925.685	15.996.925.685	16.115.946.065	16.115.946.065

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TMDV VT Phú Thành Công	146.314.730	203.176.377
Công ty TNHH TM&DV VT Thái Sơn	-	194.928.555
Công ty TNHH Bảo Hoàng	-	180.847.649
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương Mại Trường Thịnh	231.361.297	32.415.727
Công ty TNHH Bất Động Sản Sơn Hiếu	203.141.714	133.510
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Hoàng Châu	246.732.042	34.441.369
Công ty TNHH Xây dựng & Kinh Doanh nhà Điện Phúc Thành	386.368.190	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Thanh Hy	402.410.112	-
Công ty khác	1.896.677.980	2.502.581.709
Cộng	3.513.006.065	3.148.524.894

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.040.248.877	15.227.573.044	16.186.383.171	2.081.438.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.067.685.151	16.449.201.219	22.507.256.865	9.009.629.505
Thuế thu nhập cá nhân	22.117.153	1.087.592.304	1.109.709.457	-
Thuế tài nguyên	2.914.050.330	17.931.415.090	17.386.346.091	3.459.119.329
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.632.578.647	2.632.578.647	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	51.067.803.952	31.734.787.356	60.950.782.476	21.851.808.832
+ Mở Đá Núi Nhỏ	49.654.638.180	29.311.556.040	58.527.551.160	20.438.643.060
+ Mở Đá Tân Lập	1.413.165.772	2.423.231.316	2.423.231.316	1.413.165.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	578.925.050	3.400.235.213	3.269.564.875	709.595.388
Cộng	72.690.830.513	88.463.382.873	124.042.621.582	37.111.591.804

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	744.791.891	714.765.968
Trích trước tiền đền bù về đất	800.000.000	800.000.000
Trích trước chi phí khác	58.000.000	134.000.000
Cộng	<u>1.602.791.891</u>	<u>1.648.765.968</u>
5.17. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	28.674.180	26.462.420
Bảo hiểm xã hội	155.727.715	3.691.736
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.922.385.900	1.975.423.063
Các khoản khác	214.000.000	154.000.000
Cộng	<u>2.320.787.795</u>	<u>2.159.577.219</u>
5.18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	3.510.133.334	1.512.402.779
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	702.026.667	302.480.556
Cộng	<u>702.026.667</u>	<u>302.480.556</u>
5.19. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi	2.485.444.842	2.064.194.021
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Tân Lập	1.297.357.403	1.113.931.836
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 8 đến tháng 12/2014	755.467.236	755.467.236
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ tháng 1 đến tháng 12/2015	1.813.121.370	1.813.121.370
Cộng	<u>6.351.390.851</u>	<u>5.746.714.463</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

5.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	131.522.610.000	485.806.862	-	37.046.917.199	-	81.149.890.912
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	123.446.015.800
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(112.933.351.424)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	24.689.203.160	-	(24.689.203.160)
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2014 và đợt 1 năm 2015	-	-	-	-	-	(78.913.566.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.172.300.790)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(3.158.281.474)
Số dư cuối năm trước	131.522.610.000	485.806.862	-	61.736.120.359	-	91.662.555.288

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

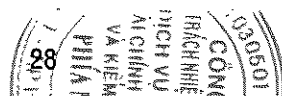
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	131.522.610.000	485.806.862	-	61.736.120.359	-	91.662.555.288
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ		-	-	-	-	90.767.702.185
-Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế năm trước	32.879.410.000					(32.879.410.000)
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(25.434.660.093)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	18.167.614.353	-	(18.167.614.353)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.541.903.588)
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	(2.725.142.152)
Số dư cuối kỳ	164.402.020.000	485.806.862	-	79.903.734.712	-	124.116.187.380

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	62.021.700.000	62.021.700.000	49.617.370.000	49.617.370.000
-Vốn góp của cổ đông khác	102.380.320.000	102.380.320.000	81.905.240.000	81.905.240.000
Cộng	164.402.020.000	164.402.020.000	131.522.610.000	131.522.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn góp của chủ sở hữu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu năm	131.522.610.000	131.522.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	32.879.410.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.402.020.000	131.522.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	39.456.783.000

d. Cổ phiếu :	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.440.202 cổ phần	13.152.261 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	16.440.202 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	16.440.202 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.440.202 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	16.440.202 cổ phần	13.152.261 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	258.261.852.496	210.366.057.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.559.569.540	6.195.153.774
Cộng	265.821.422.036	216.561.211.133

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	84.950.274.727	71.554.328.958
--	----------------	----------------

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.2. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Giá vốn sản xuất sản phẩm chính	143.258.589.841	131.542.788.905
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	6.597.174.683	5.689.116.461
Cộng	149.855.764.524	137.231.905.366
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi	3.396.728.973	3.356.512.637
Lãi kinh doanh chứng khoán	33.959.840	-
Cộng	3.430.688.813	3.356.512.637
6.4. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi vay	276.069.824	422.893.978
Chiết khấu thanh toán	246.154.448	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(47.472.535)	-
Khác	554.595	-
Cộng	475.306.332	422.893.978
6.5. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	908.403.366	748.750.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.818.182	533.996.528
Chi phí bằng tiền khác	504.204.974	69.790.000
Cộng	1.434.426.522	1.352.537.120
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.129.594.763	1.913.984.725
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.252.074	47.183.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	29.395.649
Thuế, phí và lệ phí	24.000.000	10.853.500
Chi phí dự phòng	185.943.004	37.734.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.672.165	252.084.051
Chi phí bằng tiền khác	1.243.425.637	1.865.129.256
Cộng	4.026.887.643	4.156.364.506

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7. Chi phí khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 01/07/2011 đến 31/12/2013	-	7.299.515.520
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	-	3.955.256.825
Khác	78.477	-
Cộng	78.477	11.254.772.345

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	17.558.828.358	20.690.044.184
Chi phí nhân công	5.470.841.154	5.999.746.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.609.826.280	1.708.118.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.442.009.773	98.738.628.344
Chi phí khác bằng tiền	40.575.111.391	28.548.051.260
Cộng	156.656.616.956	155.684.588.690

6.9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.459.647.351	65.499.250.455
Chênh lệch vĩnh viễn	78.477	-
Chênh lệch tạm thời	(31.213.719.735)	18.290.170.223
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	82.246.006.093	83.789.420.678
Thu nhập tính thuế	82.246.006.093	83.789.420.678
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.449.201.219	18.433.672.549

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.10.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.767.702.185	50.095.669.789
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(7.261.416.175)	(4.007.653.583)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	16.440.202	13.152.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.079	3.504

6.11.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.767.702.185	50.095.669.789
Số trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(7.261.416.175)	(4.007.653.583)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	16.440.202	13.152.261
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.079	3.504

7. Thông tin về công cụ tài chính**7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.762.109.332	108.089.293.685
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.000.000.000	82.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	294.421.995	591.035.155
Phải thu khách hàng	17.441.235.320	11.540.514.035
Các khoản phải thu khác	3.510.133.334	1.512.402.779
Cộng	124.007.899.981	203.733.245.654

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	15.996.925.685	16.115.946.065
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phải trả người lao động	613.633.000	5.219.368.400
Chi phí phải trả	1.602.791.891	1.648.765.968
Các khoản phải trả khác	2.320.787.795	2.159.577.219
Cộng	20.534.138.371	25.143.657.652

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

7.2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2016.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với nhà phân phối: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.
- + Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.
- + Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.
- + Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

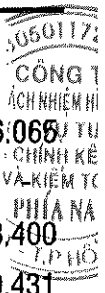
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	15.996.925.685	-	-	15.996.925.685
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	613.633.000	-	-	613.633.000
Chi phí phải trả	4.171.380.497	2.485.444.842	1.297.357.403	7.954.182.742
Các khoản phải trả khác	2.320.787.795	-	-	2.320.787.795
Cộng	23.102.726.977	2.485.444.842	1.297.357.403	26.885.529.222
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	16.115.946.065	-	-	16.115.946.065
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	5.219.368.400	-	-	5.219.368.400
Chi phí phải trả	4.217.354.574	2.064.194.021	1.113.931.836	7.395.480.431
Các khoản phải trả khác	2.159.577.219	-	-	2.159.577.219
Cộng	27.712.246.258	2.064.194.021	1.113.931.836	30.890.372.115



7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

8. Những thông tin khác

8.1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	559.200.000	583.585.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	822.387.000	519.814.000
Cộng	<u>1.381.587.000</u>	<u>1.103.399.000</u>

Bên liên quan

Mối quan hệ với Công ty

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Cổ đông lớn



Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	93.445.302.200	78.709.761.854
	Đã thu tiền bán sản phẩm	86.002.296.342	84.265.211.800
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	2.499.623.988	-
	Đã trả tiền mua nhiên liệu	2.387.408.334	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 06 năm 2016, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	13.775.272.825	6.332.266.967
	Phải trả tiền mua nhiên liệu	153.094.504	40.878.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần	236.831.377.364	28.990.044.672	265.821.422.036
-Doanh thu thành phẩm các loại	230.174.833.261	28.087.019.235	258.261.852.496
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	6.656.544.103	903.025.437	7.559.569.540
Gía vốn hàng bán	126.029.623.570	23.826.140.954	149.855.764.524
-Gía vốn thành phẩm các loại	120.335.474.324	22.923.115.517	143.258.589.841
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	5.694.149.246	903.025.437	6.597.174.683
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.801.753.794	5.163.903.718	115.965.657.512
Chi phí bán hàng	1.279.655.615	154.770.907	1.434.426.522
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.591.687.585	435.200.058	4.026.887.643
Doanh thu hoạt động tài chính	3.430.688.813	-	3.430.688.813
Chi phí tài chính	475.306.332	-	475.306.332
Chi phí khác	78.477	-	78.477
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.885.714.598	4.573.932.753	113.459.647.351
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.513.653.945	935.547.274	16.449.201.219
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.242.743.947	-	6.242.743.947
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87.129.316.706	3.638.385.479	90.767.702.185
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	512.577.876	1.097.248.404	1.609.826.280
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	8.112.191.298	1.447.909.283	9.560.100.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và Văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.761.896.846	28.004.203.054	37.766.099.900
Hao mòn lũy kế	9.617.020.562	18.078.242.179	27.695.262.741
Giá trị còn lại cuối kỳ	144.876.284	9.925.960.875	10.070.837.159
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	32.570.240.949	42.329.836.047	74.900.076.996
Phân bổ lũy kế	8.241.896.048	16.831.324.624	25.073.220.672
Giá trị còn lại cuối kỳ	24.328.344.901	25.498.511.423	49.826.856.324

8.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016

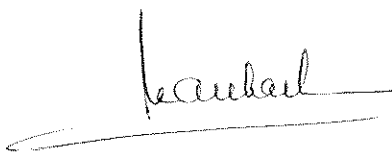
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8.5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	60,33%	85,52%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	39,67%	14,48%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	17,51%	28,63%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	82,49%	71,37%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,18	1,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,86	1,90
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,79	3,15
Tỷ suất sinh lời			
		06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	42,68%	30,25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	34,15%	23,13%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	26,79%	18,52%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	21,43%	14,17%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	27,74%	19,76%

Người lập biểu



Trần Văn Hải

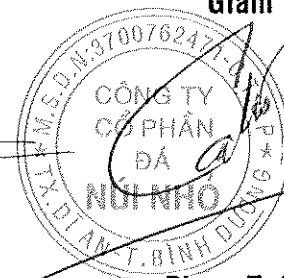
Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2016

Giám đốc



Phạm Tuấn Kiệt